

Quản lý phát triển xã hội vùng Tây Nguyên

Trương Minh Đức¹

¹ Học viện Chính trị khu vực III.
Email: minhduc1952@yahoo.com.vn

Nhận ngày 7 tháng 10 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 11 năm 2016.

Tóm tắt: Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển, nhất là trong 545 năm qua kể từ năm 1471 khi trở thành một phần lãnh thổ Việt Nam, Tây Nguyên trải qua sự quản lý của nhiều thể chế chính trị khác nhau: từ các triều đại phong kiến Việt Nam đến chính quyền thuộc địa của Pháp, Việt Nam Cộng hòa và chính quyền Cách mạng Việt Nam (từ năm 1945 - 1954 là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từ 1954 - 1975 là vùng giải phóng, từ năm 1975 đến nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Quản lý phát triển xã hội có vai trò quyết định góp phần tạo sự phát triển ổn định vùng Tây Nguyên.

Từ khóa: Phát triển xã hội, các thời kỳ lịch sử, quản lý, Tây Nguyên.

Abstract: During its course of development history, especially over the past 545 years, since it became part of Vietnam's territory in 1471, the Tay Nguyen, or Central Highlands, has been under various types political institutions - from Vietnamese feudal dynasties to the French colonial government, the Saigon government, and the Vietnamese revolutionary governments (the Democratic Republic of Vietnam and the Provisional Revolutionary Government of the Republic of South Vietnam from 1945-1975, and since 1975: the unified Socialist Republic of Vietnam). The management of social development has made contributions to the stable development of the region.

Keywords: Social development, historic periods, management, Tay Nguyen (Central Highlands).

1. Mở đầu

Phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên nhanh và bền vững là mối quan tâm của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, phát triển xã hội bền vững ở một nước hay một vùng phụ thuộc nhiều yếu tố, như yếu tố địa - kinh tế; địa - chính trị; truyền thống văn hóa; các nguồn lực, trong đó nguồn lực con người là quan trọng nhất. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm quản lý phát

triển xã hội vùng Tây Nguyên qua các giai đoạn lịch sử có ý nghĩa đối với việc xây dựng chính sách phát triển phù hợp hơn nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên nhanh và bền vững. Bài viết này trình bày tác động của các chính sách quản lý phát triển xã hội đối với cộng đồng các tộc người Tây Nguyên qua các thời kỳ lịch sử, từ đó đưa ra những gợi ý có tính phương pháp luận cho việc hoạch định chính sách quản

lý phát triển xã hội phù hợp với vùng này trong giai đoạn hiện nay.

2. Tổ chức quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên trước năm 1975

2.1. Tổ chức quản lý phát triển xã hội cổ truyền ở Tây Nguyên

Những công trình đã công bố của các nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp cho thấy [2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18], trước thế kỷ XX, ở vùng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, buôn làng (plei, ploi, buôn, làng...) là hình thức thiết chế xã hội của công xã nông thôn kiểu phương Đông dựa trên nền nông nghiệp nương rẫy. Đây là tổ chức xã hội cao nhất, mang tính tự quản, tương đối hoàn chỉnh, tương đối độc lập và khép kín về khu vực cư trú và canh tác. Sự tồn tại của buôn làng theo một thiết chế, gồm: thể chế quyền lực, cơ chế dân chủ, luật tục - quy tắc vận hành xã hội với những đặc điểm sau:

Thiết chế quyền lực của buôn làng Tây Nguyên có thể được thể hiện bằng ba vòng tròn đồng tâm: vòng tròn trung tâm là tù trưởng buôn, hay là chủ làng; vòng tròn tiếp đến là tập thể các già làng (như hội đồng bộ lão); vòng tròn cuối cùng là toàn dân buôn làng, là những đại diện của mọi gia đình. Chủ làng có thể do các già làng chỉ định giữa họ với nhau khi chủ làng cũ vừa qua đời, hoặc do cả buôn làng cử lên; hoặc theo chế độ thế tục [2].

Quyền lực trong nội bộ từng buôn làng đều vận hành theo cơ chế dân chủ. Chủ làng là người có quyền lực và uy tín, không phải là người độc quyền, chuyên quyền đối với mọi việc to nhỏ của làng, mà chỉ là người đôn đốc mọi nhà trong buôn thực hiện những quyết định của tập thể các già làng.

Trong những trường hợp phức tạp, hay những vấn đề trọng đại, các già làng không có ý kiến thống nhất (như dời làng đi xa, gây chiến hay giảng hòa với bên ngoài...) thì chủ làng phải họp và xin ý kiến của mọi người trong buôn, hay đại diện của các gia đình. Việc lựa chọn người thủ lĩnh (già làng, chủ làng, trưởng buôn) của từng dân tộc tuy có khác nhau, nhưng có những tiêu chuẩn chung. Người đó phải có uy tín lớn, được cộng đồng tín nhiệm, tuổi tác cao, có công lao, đạo đức, có tri thức, am hiểu rộng, dày dặn kinh nghiệm sống và sản xuất, có năng lực thật sự để dẫn dắt, có tinh thần đoàn kết bộ máy tự quản buôn làng, có năng lực và tư cách của người đứng đầu buôn.

Luật tục là quy tắc để giải quyết mọi công việc của buôn làng. Đây là những quy định về cơ chế vận hành trong xã hội để điều chỉnh mọi quan hệ trong một cộng đồng nhất định (quan hệ giữa con người và con người; giữa con người và thiên nhiên, môi trường; giữa con người đang sống với nhau và giữa con người với thế giới thần linh; giữa con người trong một tộc và giữa con người thuộc các tộc khác nhau).

Luật tục có sức mạnh xã hội to lớn, buộc mọi người trong cộng đồng phải tuân thủ nghiêm ngặt. Cách giải quyết của luật tục không phải nặng về trừng phạt, mà có cưỡng chế, có trừng phạt, nhưng bên cạnh đó luật tục thường thiên về hòa giải, bảo đảm đoàn kết, hữu nghị, duy trì sự ổn định để cộng đồng tiếp tục phát triển. Tòa án phong tục hoạt động theo luật tục (hay tập quán pháp), nghĩa là hình thức luật không thành văn của xã hội chưa có chữ viết, được truyền miệng từ đời trước sang đời sau.

Như vậy, tuy các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có trình độ phát triển xã hội cao thấp khác nhau, nhưng về cơ bản các hình thức tổ chức quản lý xã hội còn đang ở giai đoạn thấp, chưa xuất hiện hình thức quản lý nhà nước. Trải qua những biến động thăng trầm của lịch sử, thiết chế xã hội cổ truyền này

vẫn tồn tại và phát huy tác dụng. Chính vì vậy, một mặt, xã hội các dân tộc thiểu số Tây Nguyên phát triển tri tri; mặt khác, trước những biến động dữ dội từ bên ngoài thì xã hội Tây Nguyên vẫn giữ được bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán, lối sống của mình.

2.2. Tổ chức quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên dưới chế độ phong kiến

Năm 1471, Lê Thánh Tông chiếm vùng đất Đàng Trong, đánh dấu mốc lịch sử Tây Nguyên trở thành một phần lãnh thổ Đại Việt. Đến năm 1545, vua Lê Trang Tông bổ nhiệm Bùi Tá Hán giữ chức Trấn quận công, cai trị vùng phiên trấn ở phía Nam. Trong bối cảnh mới tiếp cận vùng đất này, chính sách quản lý của Nhà nước phong kiến Việt Nam ở Tây Nguyên còn mang tính chất thăm dò để dần dần củng cố thể đứng và từng bước mở rộng tầm ảnh hưởng của triều đình. Bùi Tá Hán không áp đặt một bộ máy cai trị can thiệp sâu vào đời sống xã hội mà tôn trọng tính tự trị ở mức độ cao của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, vì thế, tạo ra sự phát triển ổn định ở vùng này.

Bùi Tá Hán thực hiện những chính sách về hành chính và kinh tế cho Tây Nguyên, gồm: chia vùng đất mới này thành bốn nguyên (Đà Bông, Cù Ba, Phu Bà, Ba To); thay mặt triều đình ban hành chính sách trọng dụng các vị tù trưởng; đặt chức danh giao dịch cho các thủ lĩnh để trông coi, quản lý hành chính từng vùng; đến năm 1558 thu phục và tấn phong cho các thủ lĩnh có uy tín cao như Hòa Xá, Thủy Xá (Sadet Lửa và Sadet Nước); đặt ra chức cai quan và côn quan cho mỗi nguyên, riêng nguyên Đà Bông có hai cai quan và hai côn quan để thực thi nhiệm vụ thu thuế; định mức thuế khóa cho mỗi nguyên bằng tiền thay cho sản vật, các buôn làng chỉ nộp đủ định mức thuế, ngoài

ra không phải nộp thêm gì nữa [12, tr.196,197,199].

Chính sách của Bùi Tá Hán đối với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên lúc bấy giờ chỉ giới hạn trong phạm vi thuế khóa và thương mại; việc phân chia địa giới hành chính với một vài chức quan cũng chỉ hướng đến mục tiêu này. Trên thực tế, triều đình Đại Việt không can thiệp vào cơ cấu xã hội của cộng đồng các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên. Những buôn làng nơi đây vẫn sống với văn hóa, tín ngưỡng, phong tục và kết cấu xã hội ngàn đời của mình. Họ chỉ có thêm trách nhiệm thuế khóa với triều đình và được hưởng các nguồn lợi từ việc trao đổi mua bán với người Kinh.

Với chính sách đó, Bùi Tá Hán đã tạo ra một giai đoạn yên ổn, hòa bình với vùng đất Tây Nguyên, đặc biệt là đối với các bộ lạc hiểm khi chịu khuất phục ở khu vực tiếp giáp với Quảng Ngãi.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng mở cuộc Nam tiến vào Đàng Trong, nhưng thời gian đầu, chúa Nguyễn và hậu duệ chưa quan tâm nhiều đến vùng đất Tây Nguyên mà tập trung mở rộng không gian sinh tồn về đồng bằng ven biển và vùng Nam Bộ màu mỡ để “vạn đại dung thân”. Sau khi đã có một thế đứng vững chắc ở vùng đất mới, các chúa Nguyễn bắt đầu dành nhiều sự chú ý hơn đến Tây Nguyên, tạo điều kiện đẩy mạnh quá trình tiếp xúc giữa người Kinh và người dân tộc tại chỗ thông qua trao đổi sản vật, hàng hóa. Tiếp tục thực hiện các chính sách của Bùi Tá Hán trước đây, các chúa Nguyễn thiết lập định ước chur hầu với các tộc người thiểu số, trưng thu thuế khóa, cống vật. Nhờ đó, vùng Tây Nguyên phát triển ổn định một thời kỳ dài khoảng 200 năm [12, tr.196-199].

Năm 1802, sau khi thiết lập sự thống trị trong phạm vi cả nước, nhà Nguyễn tiến hành quản lý sâu hơn vùng đất Tây Nguyên với những chính sách sau:

- Coi thường, miệt thị các dân tộc thiểu số: các văn bản, chiếu chỉ gọi các dân tộc

thiểu số là “mọi rợ” với hàm ý khinh thường; vua Thiệu Trị từng truyền Cơ mật đại thần rằng: “Phân phúc không thường là thói quân mọi...” [3, q.IV, tr.144].

- Đồng hóa bằng các biện pháp xóa bỏ văn hóa, phong tục cổ truyền của các dân tộc thiểu số: Tả tướng quân Lê Văn Duyệt từng tâu lên Minh Mạng: “Xin đặt tên họ cho chúng nó, để biến đổi thói mọi” [3, q.III, tr.64]; Nguyễn Công Trứ lại từng dâng sớ: “Phải thay đổi kẻ đầu mục, phủ trị cho lâu, khiến nó noi theo khuôn phép, tập nhiễm lần lần chắc rằng chẳng đến ba năm, có thể thói mọi đổi làm thói mình, sẽ khỏi lo việc biên cảnh nữa” [3, q.IV, tr.92]; còn Triều đình nhà Nguyễn cho rằng: “Bọn man mọi ngu dại chưa thấm nhuần phong hóa, cần buộc họ cắt tóc, ăn mặc và sinh hoạt giống như người miền xuôi...” [16, tr.221].

- Thiết lập chế độ trần quan trực tiếp cai trị bằng bạo lực, đánh thuế cao. Chính sách của võ quan Nguyễn Tấn khi đến quản lý vùng cao nguyên tiếp giáp Quảng Ngãi: “Đánh thuế chứ đừng cho chúng tích trữ vật thực, bởi vì nếu tích trữ được lương thực thì chúng dễ bề làm phản... Nếu bọn chúng còn ngoan cố không chịu nộp thuế thì ta phải quân lên gạt hết lúa của chúng mà ăn, lần thứ hai nếu còn không chịu nộp thì đánh” [16, tr.221].

Với chính sách phân biệt đối xử với các tộc người thiểu số, nhà Nguyễn đã gặp phải sự phản kháng quyết liệt từ phía họ. Từ nửa sau thế kỷ XVIII, các tộc người ở Tây Nguyên hoạt động quấy nhiễu liên tục, có lúc còn tiến xuống cả vùng đồng bằng ven biển Quảng Ngãi [12, tr.224]. Vì vậy, năm 1819 triều đình nhà Nguyễn phải lệnh cho tướng Lê Văn Duyệt xây dựng Trường Lũy từ Bình Định đến Quảng Nam để ngăn chặn [3]. Thế nhưng, tình hình vẫn rất nghiêm trọng với nhiều cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số, như các cuộc nổi dậy của người Hrê (sử nhà Nguyễn gọi là “mọi Đá Vách”) kéo dài từ năm 1803 đến 1885,

khiến quân triều đình chịu tổn thất nặng nề. Sức mạnh quân sự, tài mưu lược của các tướng quân nhà Nguyễn chẳng những không khuất phục được các cuộc nổi dậy của người Hrê, mà còn khẳng định rõ hơn sai lầm trong chính sách và thái độ của triều đình bấy giờ đối với vấn đề dân tộc.

2.3. Tổ chức quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên dưới thời Pháp thuộc

Về quản lý hành chính: năm 1898, sau khi hoàn thành công cuộc “bình định” Tây Nguyên, để thực hiện chính sách chia để trị, thực dân Pháp đã truất quyền của triều đình Huế và áp dụng chế độ trực trị và trực tiếp khai thác vùng này. Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier chủ trương chia cắt Tây Nguyên ra khỏi Chính phủ Nam triều, xây dựng chính quyền Tây Nguyên thuộc Pháp [9]. Đứng đầu các đại lý là các Tòa Đại lý hành chính, sau đó được đổi thành Tòa Công sứ do một viên công sứ Pháp đứng đầu có nhiệm vụ giải quyết tất cả công việc hành chính, tư pháp và chuyên môn.

Chính phủ Nam triều được lập các đơn vị hành chính song song với bộ máy hành chính của Pháp, lấy tên là các đạo Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk và bổ nhiệm một viên quan cai trị bên cạnh công xứ Pháp, gọi là quản đạo để quản lý bộ phận người Kinh, thông qua các chánh, phó tổng và dưới sự điều khiển chung của viên Công sứ Pháp.

Cùng với việc thành lập chính quyền cấp tỉnh, Pháp thiết lập bộ máy cai trị xuống đến các quận, tổng. Tuy nhiên, người Pháp chỉ nắm được đến quận, tổng và một số buôn làng chứ không nắm được toàn bộ hệ thống buôn làng ở Tây Nguyên.

Về tổ chức tư pháp: ở các buôn làng của đồng bào dân tộc thiểu số do chủ làng cùng già làng giải quyết vụ việc xảy ra theo luật tục. Ở cấp huyện hay hạt do chủ hạt kiêm

chủ đồn điền giải quyết những vụ việc có dính dáng đến chính trị. Ở cấp tỉnh có 3 loại toà án: Toà án Thượng Du hay còn gọi là toà án phong tục xử theo phong tục tập quán của người thiểu số; toà án xử những việc xảy ra giữa những người Châu Âu và người bản xứ; toà án Việt - Thượng Du xử những việc xảy ra giữa người Việt và người dân tộc thiểu số.

Vào những năm 1940-1941, khi Nhật nhảy vào Đông Dương, khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ là Graffeuil muốn thống nhất các tỉnh Tây Nguyên dưới một tổ chức cai trị của chúng - đó là Toà Thanh tra về thượng du, nhằm biến khu vực này thành một căn cứ chính trị, quân sự ở Trung Bộ.

Sau khi chiếm Tây Nguyên lần thứ 2 (tháng 11/1945), Pháp đã đề ra một chính sách thống trị lâu dài để làm bá chủ vùng đất này bằng cách tách Tây Nguyên ra khỏi Việt Nam. Tại Hội nghị tru bị ở Đà Lạt ngày 8/5/1946, trong bản đề nghị với phái đoàn Việt Nam, phái đoàn Pháp nói rõ ý đồ tách Tây Nguyên ra khỏi Việt Nam để lập xứ Tây Kỳ tự trị. Cùng với việc lập Liên bang Thái (vùng Tây Bắc), xứ Nùng tự trị (vùng Đông Bắc), đề hòng làm suy yếu lực lượng kháng chiến của Việt Nam, ngày 27/6/1946, cao ủy ở Đông Dương lúc đó là Đắc Giăngliơ ký lệnh hợp nhất các tỉnh Tây Nguyên thành một đơn vị hành chính là xứ Tây Kỳ tự trị.

Về tổ chức bộ máy hành chính: Pháp chủ trương duy trì bộ máy cai trị theo kiểu cũ từ buôn làng đến tỉnh giống như thời kỳ thuộc địa, chỉ khác nhau ở tên gọi viên tỉnh trưởng, trước đây gọi công sứ, nay đổi lại là đại lý hành chính. Việc này được tiến hành nhanh chóng, vì bộ máy cai trị này chỉ có mục đích bắt thuế, thu thuế, bắt lính chứ không chú trọng nhiều về chiều sâu.

Về chính sách phát triển vùng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên: người Pháp có hai quan điểm khác nhau:

Thứ nhất, chính sách thực dân trong quản lý và khai thác Tây Nguyên. Đa số người Pháp mang tư tưởng của của kẻ xâm lược, hướng đến mục đích kinh tế, bằng cách vơ vét, bóc lột bằng sưu thuế và khai thác tài nguyên. Tây Nguyên là vùng đất thuận lợi để xây dựng các đồn điền cao su, cà phê khổng lồ, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, đem lại những nguồn lợi to lớn cho chính quốc. Vì vậy, từ đầu thế kỷ XX, người Pháp đẩy mạnh khai thác vùng đất này (như mở đường 14, cướp đất của các buôn làng để lập các đồn điền trồng cao su, cà phê, chè) bất chấp những tổn thất không ít về người trong giai đoạn đầu đặt ách thống trị lên vùng đất cao nguyên nhiệt đới, với sự chống trả quyết liệt của các bộ lạc Tây Nguyên bằng nhiều cuộc khởi nghĩa, trong đó có cuộc khởi nghĩa do Nơ Trang Long lãnh đạo kéo dài 23 năm từ năm 1912 đến 1935. Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Nơ Trang Long, Y Jut... chứng minh cho sự khao khát tự trị của các dân tộc bản địa Tây Nguyên, chống lại sự can thiệp thô bạo từ bên ngoài.

Thứ hai, quan điểm bảo tồn sự phát triển tự nhiên và đề cao tính tự trị của Tây Nguyên. Đại diện cho quan điểm này là Sabachiê - viên Công sứ Pháp đầu tiên của vùng Đắc Lắc. Ông là một nhà khoa học am hiểu ngôn ngữ, phong tục các dân tộc bản địa Tây Nguyên. Suốt thời gian cai trị, Sabachiê luôn thể hiện mong muốn gìn giữ nguyên bản Tây Nguyên, chống lại mọi ảnh hưởng từ bên ngoài bằng việc sử dụng luật tục, toà án phong tục để quản lý, xét xử; kiên trì thuyết phục và tạo mối hòa hiếu với các thủ lĩnh lớn trong vùng. Sabachiê đã có những đóng góp tạo lập một giai đoạn phát triển ổn định cho vùng đất này. Dĩ nhiên, chính sách của ông không làm chính quyền thực dân hài lòng, bởi nó hoàn toàn không phục vụ mục đích của những kẻ xâm lược là bóc lột, vơ vét tài nguyên thiên nhiên càng nhiều càng tốt [15].

Chính vì vậy, trong thập niên 1930, khu vực Tây Nguyên có một giai đoạn phát triển ổn định nhưng ngắn ngủi. Người Pháp tiến hành xây dựng hệ thống đường bộ, trường học, cơ sở hành chính phục vụ việc khai thác vùng đất này, nhưng đồng thời vẫn bảo đảm cho các dân tộc tại chỗ được tự do sinh sống với văn hóa, phong tục, tập quán của mình. Việc khai thác các nguồn lợi từ Tây Nguyên cũng được xem xét cùng với vấn đề dân tộc, bằng chứng là vào những năm 1937-1938, chính quyền Pháp ở chính quốc đã thành lập một Ủy ban Kiểm tra tình trạng đất đai ở Tây Nguyên và ban hành các chính sách quan trọng: giới hạn số diện tích đất giao cho các công ty nông nghiệp; hạn chế số người Kinh lên cao nguyên làm việc; dành nhiều khu đất dự trữ cho người dân các dân tộc thiểu số tại chỗ.

Nhờ có sự am hiểu nền văn hóa bản địa đặc trưng của Tây Nguyên thông qua nghiên cứu một cách nghiêm túc [12], chính quyền thuộc địa Pháp đã thành công trong việc thiết lập sự ổn định cho Tây Nguyên và đặc biệt hơn là chính sách của họ đều đảm bảo tính tự trị ở mức độ nhất định của cộng đồng các dân tộc thiểu số vùng này.

2.4. Tổ chức quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên dưới thời Việt Nam Cộng hòa (1954-1975)

Theo quy định của Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam ngày 20/7/1954, Mỹ thay chân Pháp thực hiện chủ nghĩa thực dân mới bằng cách dựng lên chính thể Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam. Chính sách của Mỹ - Ngụy là thực hiện chia rẽ dân tộc, đồng hóa nhân dân các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Về chính trị, hủy bỏ Hoàng triều cương thổ; chia Tây Nguyên thành 7 đơn vị hành chính cấp tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Bổn, Lâm Đồng, Tuyên

Đức và Gia Nghĩa, với bộ máy kìm kẹp từ tỉnh đến huyện, xã và đến tận buôn làng. Về xã hội, lập các "khu trừ mật", khu "đình điền", đưa người Kinh lên Tây Nguyên một cách ồ ạt để lập các hàng rào phòng thủ cho các thành phố, thị xã và các căn cứ quân sự.

Đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực thi chính sách đồng hóa và mang tính phân biệt đối xử như: về kinh tế, phủ nhận quyền sở hữu đất đai (polan) của các dân tộc thiểu số; về văn hóa, giáo dục, cấm dạy tiếng thổ ngữ, buộc ăn mặc chỉnh tề vào cơ quan công quyền (không mặc trang phục truyền thống như đóng khố...); về tư pháp, bãi bỏ tòa án phong tục [11].

Chính quyền Thiệu và Kỳ đã thực hiện chính sách my dân: tuyên bố nâng đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số về mọi mặt, phục hồi tòa án phong tục, đảm bảo quyền bình đẳng giữa đồng bào Kinh và đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhưng tất cả những chính sách đó chỉ tồn tại một cách hình thức trong các văn bản, không bao giờ được thực hiện trong thực tiễn.

Vì vậy, đây là một giai đoạn cực kỳ bất ổn của Tây Nguyên. Nhiều phong trào đấu tranh của các dân tộc Tây Nguyên chống chế độ Sài Gòn, giành quyền tự trị đã nổ ra như phong trào BAJARAKA. Mặt trận giải phóng cao nguyên FLHF, Mặt trận thống nhất giải phóng các sắc tộc bị áp bức FULRO. Các phong trào này kéo dài mãi đến sau 1975.

3. Tổ chức quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên dưới chính thể Việt Nam mới

Tháng Tám năm 1945, cùng với đồng bào cả nước, nhân dân các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên đứng lên lật đổ chế độ thực dân phong kiến, thiết lập hệ thống chính quyền cách mạng từ tỉnh đến huyện và buôn

làng. Các tộc người thiểu số có đại biểu tham gia các cấp chính quyền. Chính quyền cách mạng ở các tỉnh Tây Nguyên đã tiến hành cải cách dân chủ, tổ chức đời sống và chiến đấu chống Pháp xâm lược.

Việc xây dựng chính quyền các cấp ở tỉnh Tây Nguyên cũng tính đến đặc điểm văn hóa, lịch sử của đồng bào các dân tộc thiểu số như: xây dựng các tổ chức chính quyền theo từng khu vực để trực tiếp thực hiện các mặt công tác phù hợp với tình hình cụ thể trong từng thời kỳ. Chú ý xây dựng các tổ chức quần chúng, các ngành ở cấp khu vực và các địa phương gắn với điều kiện, phong tục, tập quán của từng nơi để tiến hành hoạt động có hiệu quả.

Công tác xây dựng khối đoàn kết giữa các tộc người, giữa tộc Kinh và các tộc người thiểu số được quan tâm. Ngày 19/4/1946, Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam được tổ chức tại Pleiku có sự tham dự của 1.000 đại biểu là các nhân sĩ, trí thức, phụ lão người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các huyện miền núi vùng duyên hải miền Trung.

Về tổ chức quản lý xã hội, chính quyền cách mạng vẫn tôn trọng tính tự quản của buôn làng, xây dựng cơ cấu thành phần tham gia chính quyền một cách hợp lý, dịu dặt và kèm cặp cán bộ địa phương. Chẳng hạn, trong Ủy ban nhân dân các cấp bao giờ cũng có cơ cấu: chủ tịch và thư ký là người Kinh, phó chủ tịch là người dân tộc thiểu số. Chú ý đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên truyền, lực lượng dân quân, bộ đội là người dân tộc thiểu số để đưa họ về hoạt động và lãnh đạo đồng bào tại địa bàn mình sinh sống [5, tr.79].

Trong kháng chiến chống Mỹ, ở các cấp tỉnh, huyện, chính quyền cách mạng được thành lập song song với bộ máy của chính quyền Ngụy (Việt Nam Cộng hòa). Ở các vùng giải phóng, chính quyền cơ sở, về hình thức, tổ chức bộ máy cơ bản giống thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Các buôn làng là địa

bàn để xây dựng cơ sở cách mạng, xây dựng căn cứ địa của cuộc kháng chiến, tiến hành đấu tranh chống Mỹ - Ngụy. Ở Đắk Lắk, thời kỳ 1955-1956 đã xây dựng được cơ sở cách mạng ở 521 làng, trong tổng số 556 làng của tỉnh [14, tr.3].

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, để phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên, Đảng và Nhà nước ta thiết lập bộ máy quản lý (cấp ủy đảng, chính quyền và tổ chức đoàn thể) khắp từ tỉnh đến xã. Một số chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục đề ra chưa phù hợp, không đáp ứng được yêu cầu và lòng mong đợi của nhân dân. Chẳng hạn, để khai thác tiềm năng, thế mạnh về kinh tế của Tây Nguyên, chúng ta đã thành lập hệ thống nông, lâm trường với diện tích rộng lớn, bằng cách đưa hàng vạn dân từ đồng bằng lên Tây Nguyên; nôn nóng cải tạo các quan hệ sản xuất cũ bằng cách đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa mà thực chất là tập thể hóa. Hậu quả là sản xuất không những không phát triển mà còn phá vỡ môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, gây ra xung đột xã hội mà cho đến nay chưa thể khắc phục được.

4. Quản lý phát triển xã hội Tây Nguyên theo hướng bền vững

Lịch sử phát triển ở Tây Nguyên cho thấy, quản lý phát triển xã hội (thiết chế quyền lực, chính sách phát triển) đóng vai trò quyết định. Điều đó đòi hỏi phải xem xét một cách cẩn thận đến những hằng số văn hóa chính trị mà một trong số đó là tính tự trị của cộng đồng các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên trong quản lý phát triển xã hội. Những thành công và thất bại trong quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên qua các chế độ chính trị khác nhau, các giai đoạn lịch sử

khác nhau cho thấy, khi nào tính tự trị ấy hàm chứa trong chính sách cho Tây Nguyên thì vùng đất này sẽ yên bình, ngược lại, sẽ bất ổn nếu các tộc người tại chỗ nơi đây cảm thấy văn hóa, phong tục, cơ cấu xã hội của mình không được tôn trọng.

Mục tiêu phát triển xã hội theo hướng nhanh và bền vững ở Tây Nguyên đặt ra yêu cầu đổi mới nhận thức về chính sách phát triển và tổ chức quản lý phù hợp với đặc điểm văn hóa, lịch sử, do đó, cần lưu ý đến những điểm sau:

- Tính toán đầy đủ các yếu tố địa - kinh tế, địa - chính trị và các điều kiện đặc thù của Tây Nguyên trong hoạch định chính sách phát triển. Trong lĩnh vực kinh tế, cần xử lý mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân trong quản lý và sử dụng đất đai, thực hiện giao đất, giao rừng cho nhân dân quản lý, bảo vệ và khai thác. Cần nghiên cứu áp dụng những hình thức kinh tế phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất của đồng bào các tộc người thiểu số như: phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại. Cần đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và đời sống, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế thị trường từng bước phát triển. Cần tránh tư tưởng nóng vội, muốn đầu tư lớn để khai thác Tây Nguyên nhanh và hiệu quả, không tính đến hiệu ứng xã hội là sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, gây ra mâu thuẫn và xung đột xã hội.

Trong lĩnh vực văn hóa và xã hội, cần xây dựng đời sống văn hóa mới lành mạnh phù hợp với điều kiện Tây Nguyên trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Cần phát triển giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao dân trí, xây dựng đội ngũ trí thức các tộc người thiểu số để họ làm tròn sứ mệnh vinh quang là khai sáng cho dân tộc mình trên con đường phát triển. Trong đó, mấu chốt của quản lý phát triển xã hội ở Tây

Nguyên là tích cực xây dựng đội ngũ cán bộ của các tộc người thiểu số có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong thực tiễn.

Về thiết chế quản lý xã hội, cần phải căn cứ vào các thiết chế chính trị, xã hội cổ truyền để xây dựng mô hình, thiết chế của bộ máy quản lý phù hợp với điều kiện miền núi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận cấu thành của bộ máy lãnh đạo, quản lý (tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể nhân dân), cần xác định phương thức hoạt động của bộ máy chính quyền cho phù hợp.

- Tôn trọng tính tự trị của đồng bào các tộc người thiểu số; coi trọng vai trò của thiết chế buôn làng; đề cao vai trò của già làng, hội đồng già làng trong việc tạo lập và thực thi các chính sách bằng cách thể chế hóa vai trò này; đề cao kinh nghiệm của đồng bào các tộc người thiểu số trong việc lựa chọn người thủ lĩnh; sử dụng những yếu tố tích cực của luật tục về quản lý xã hội để luật tục trở thành một bộ phận hữu cơ cấu thành luật pháp mới, như vậy mới thật sự đi vào cuộc sống của nhân dân các tộc người Tây Nguyên. Nghiên cứu việc xây dựng tòa án phong tục hoặc những điểm dành riêng cho các tộc người trong các bộ luật. Đó là những việc thực tế cần được tính toán cẩn thận trong quá trình “đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế” hiện nay.

Xây dựng hệ thống quản lý xã hội, nhất là hệ thống quản lý cơ sở phù hợp có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển ở Tây Nguyên hiện nay. Cần nghiên cứu tổng thể hệ thống buôn làng để xây dựng tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động cho phù hợp. Tính chất phức tạp và bền vững nhưng trì trệ của các quan hệ truyền thống đòi hỏi nhiệm vụ cải tạo nó không thể một sớm, một chiều mà cần phải

kiên trì trong thời gian dài. Vì vậy, để sử dụng các thiết chế xã hội truyền thống có hiệu quả, cần thường xuyên rà soát lại các phong tục, tập quán trong quản lý xã hội của đồng bào các tộc người thiểu số để xác định cái nào cần loại bỏ, cái nào cần phải cải biến, phát huy trong điều kiện mới. Các chính sách cần được giới hạn phạm vi tác động trong những lĩnh vực cụ thể (như kinh tế, an ninh, quốc phòng...), hạn chế ảnh hưởng đến văn hóa, phong tục, tín ngưỡng của các tộc người. Cần thường xuyên đánh giá sự tác động và biến đổi của thiết chế xã hội trong quá trình phát triển.

Thường xuyên tuyên truyền giáo dục nhân dân các tộc người Tây Nguyên về truyền thống bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp nhau giữa người Kinh và các tộc người tại chỗ, giữa các dân tại chỗ và các tộc người mới đến; xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng truyền thống, văn hóa của nhau, thực hiện tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.

5. Kết luận

Tôn trọng đặc điểm văn hóa, lịch sử của các tộc người thiểu số, trong đó, bảo đảm tính tự trị tương đối cho cộng đồng các tộc người tại chỗ trong chính sách phát triển là cách ứng xử để Tây Nguyên phát triển ổn định và bền vững trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1] Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2013), *Báo cáo kết quả thực hiện các chuyên đề năm 2013 và đăng ký chương trình công tác năm 2014*, Buôn Mê Thuột.

[2] Phan Hữu Dật (2004), *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3] Cao Xuân Dục (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

[4] Trương Minh Dục (2005), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5] Trương Minh Dục (2008), *Xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[6] Trương Minh Dục (2016), *Quan hệ tộc người ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[7] Nguyễn Chí Dũng (Chủ biên) (2010), *Một số vấn đề cấp thiết trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

[8] Dourisboure (2010), *Dân làng Hồ*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

[9] Mạc Đường (Chủ biên) (1983), *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản.

[10] Phạm Hào, Trương Minh Dục (Đồng chủ biên) (2003), *Một số vấn đề về xây dựng hệ thống chính trị ở Tây Nguyên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[11] Nguyễn Văn Huy, “Nhìn lại phong trào BAJARAKA”, *BBC Vietnamese online*.

[12] Henri Maitre (2008), *Les Jungles Moi/Rừng người Thượng*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

[13] *Lịch sử Đảng bộ Đắk Lắk*, Buôn Mê Thuột, 1983.

[14] *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk (1954 - 1975)*, Buôn Mê Thuột, 1994.

[15] Nguyễn Ngọc (2010), “Phát triển bền vững ở Tây Nguyên”, *Khai thác bô xít và phát triển bền vững ở Tây Nguyên*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

[16] Nguyễn Phan Quang (2002), *Việt Nam thế kỷ 19 (1802 - 1884)*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

[17] Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên*, quyển XXVIII, Nxb Thuận Hóa, Huế.

[18] Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

[19] Sơn Tùng (1946), “Cái mộng “Tây - Kỳ” của thực dân Pháp”, *Báo Sự thật*, số 39.

[20] *Thị xã Pleiku - 60 năm đấu tranh và xây dựng (1930 - 1990)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

